

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC
TKV – CTCP**

Báo cáo tài chính riêng (Công ty mẹ) đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017



MỤC LỤC

| | Trang |
|---|---------|
| 1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 - 4 |
| 2. Báo cáo kiểm toán độc lập | 5 - 6 |
| 3. Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán | |
| - Bảng cân đối kế toán riêng | 7 - 8 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 9 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 10 |
| - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng | 11 - 39 |



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV – CTCP (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (viết tắt là "Tổng Công ty") được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty TNHH MTV) theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|----------------------|--|
| - Ông Lê Quang Bình | Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Trần Hải Bình | Ủy viên |
| - Ông Phạm Đức Thiện | Ủy viên (từ chức từ ngày 01/01/2018) (i) |
| - Ông Đặng Văn Tùng | Ủy viên |
| - Ông Vũ Minh Tân | Ủy viên (bổ nhiệm từ ngày 01/01/2018) (ii) |
| - Ông Vũ Đình Lên | Ủy viên |

(i) Theo Quyết định 0204/QĐ – HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 28/12/2017 v/v đồng ý cho cán bộ từ chức theo nguyện vọng cá nhân.

(ii) Theo Quyết định 0205/QĐ – HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 28/12/2017.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|----------------------|--|
| - Ông Trần Hải Bình | Tổng Giám đốc |
| - Ông Ngô Ngọc Sơn | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Phạm Đức Thiện | Phó Tổng Giám đốc (Từ chức từ ngày 01/01/2018) (i) |
| - Ông Vũ Đình Lên | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Vũ Minh Tân | Phó Tổng Giám đốc |

(ii) Theo Quyết định 0204/QĐ – HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 28/12/2017 v/v đồng ý cho cán bộ từ chức theo nguyện vọng cá nhân.

Các thành viên của Ban Kiểm soát đã điều hành hoạt động của Tổng Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|---------------------------|----------------------|
| - Bà Nguyễn Thị Lương Anh | Trưởng ban Kiểm soát |
| - Ông Lê Xuân Ngợi | Thành viên |
| - Ông Phạm Xuân Vinh | Thành viên |



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. Trụ sở

Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP có trụ sở tại số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

| Các chi nhánh trực thuộc: | Địa chỉ |
|--|-------------|
| Công ty Than Núi Hồng - VVMI | Thái Nguyên |
| Trung tâm Điều dưỡng ngành Than - VVMI | Thanh Hóa |
| Công ty Than Na Dương - VVMI | Lạng Sơn |
| Công ty Than Khánh Hòa - VVMI | Thái Nguyên |

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Tổng Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Tổng Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng, phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty. Để lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Tổng Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

8. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2018

THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hải Bình



Số: 45/2018/BCKT - PKF.VPC

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP được lập ngày 26 tháng 3 năm 2018 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày từ trang 7 đến trang 39 kèm theo.

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo này được phát hành thay thế cho báo cáo kiểm toán số 23/BCKT-PKF.VPC ngày 05 tháng 3 năm 2018 do Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP điều chỉnh lại Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 dựa trên một số tài liệu đã thu thập được sau ngày phát hành Báo cáo này với các nội dung sau:

- Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP không thực hiện trích lập dự phòng đầu tư vào Công ty cổ phần than điện Nông Sơn trên cơ sở Báo cáo nghiên cứu khả thi của Dự án nhà máy điện Nông Sơn 30MW - tài liệu đã thu thập được sau ngày lập báo cáo tài chính. Theo Báo cáo nghiên cứu khả thi này, Dự án Nhà máy điện Nông Sơn dự kiến sẽ bị lỗ trong hai năm đầu sau khi đưa vào hoạt động. Theo đó, khoản lỗ của Công ty cổ phần than điện Nông Sơn là khoản lỗ nằm trong kế hoạch sẽ không được trích lập dự phòng theo khoản 2, điều 5 của thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.
- Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP cũng thực hiện điều chỉnh giảm đơn giá tiền lương tính vào chi phí tại Công ty mẹ theo Nghị quyết số 59/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 03 năm 2018 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty về việc điều chỉnh đơn giá tiền lương năm 2017.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 08/3/2017.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Đỗ Thị Ánh Tuyết
Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0079-2018-242-1

Hoàng Văn Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2917-2015-242-1

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị: VND | |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 596.773.648.918 | 343.326.828.642 |
| Tiền và tương đương tiền | 110 | | 5.904.316.213 | 8.582.084.881 |
| Tiền | 111 | 5.1 | 5.904.316.213 | 8.582.084.881 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 484.873.922.229 | 228.994.178.844 |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng | 131 | 5.3 | 427.792.850.984 | 203.248.405.636 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 5.856.398.530 | 1.640.222.605 |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 42.876.548.588 | - |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | 1.687.927.525 |
| Các khoản phải thu khác | 136 | 5.4 | 8.348.124.127 | 22.417.623.078 |
| Hàng tồn kho | 140 | | 85.961.421.979 | 82.793.179.751 |
| Hàng tồn kho | 141 | 5.5 | 85.961.421.979 | 82.793.179.751 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 20.033.988.497 | 22.957.385.166 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.10 | 6.132.584.451 | 697.151.519 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 7.306.279.252 | 9.115.339.664 |
| Thuế và các khoản phải thu N. Nước | 153 | 5.13 | 6.595.124.794 | 13.144.893.983 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.187.037.524.648 | 1.400.214.389.770 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 53.091.977.815 | 79.338.524.729 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.4 | 53.091.977.815 | 79.338.524.729 |
| Tài sản cố định | 220 | | 295.472.615.877 | 420.019.498.396 |
| TSCĐ hữu hình | 221 | 5.6 | 289.020.312.124 | 413.345.356.710 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.544.108.169.476 | 1.543.640.443.881 |
| - Giá trị khấu hao lũy kế | 223 | | (1.255.087.857.352) | (1.130.295.087.171) |
| TSCĐ vô hình | 227 | 5.7 | 6.452.303.753 | 6.674.141.686 |
| - Nguyên giá | 228 | | 7.478.747.586 | 7.709.165.176 |
| - Giá trị khấu hao lũy kế | 229 | | (1.026.443.833) | (1.035.023.490) |
| Bất động sản đầu tư | 230 | 5.8 | 52.508.570.662 | - |
| - Nguyên giá | 231 | | 61.738.874.427 | - |
| - Giá trị khấu hao lũy kế | 232 | | (9.230.303.765) | - |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 20.374.666.057 | 97.153.890.648 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.9 | 20.374.666.057 | 97.153.890.648 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.2 | 374.527.035.674 | 461.573.418.122 |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | 5.2.1 | 498.039.428.990 | 498.039.428.990 |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | 5.2.2 | 1.740.000.000 | 1.740.000.000 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 5.2.3 | 16.607.900.000 | 16.607.900.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*) | 254 | | (141.860.293.316) | (54.813.910.868) |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 391.062.658.563 | 342.129.057.875 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.10 | 391.062.658.563 | 341.147.722.592 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | 981.335.283 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.783.811.173.566 | 1.743.541.218.412 |

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị: VND | |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 688.493.201.161 | 660.768.388.703 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 504.509.259.076 | 293.739.588.681 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.11 | 168.831.229.860 | 44.108.388.752 |
| Người mua trả tiền trước | 312 | | 606.691.096 | 84.843.502 |
| Thuế và khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.13 | 63.411.261.421 | 37.881.186.683 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 50.412.998.424 | 64.617.974.522 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.14 | 1.498.070.581 | 12.732.317.026 |
| Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | 14.186.081.480 | - |
| Phải trả phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 5.15 | 22.275.542.522 | 8.493.528.991 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.12 | 176.303.673.650 | 70.310.460.766 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 5.16 | 4.008.004.926 | 55.437.050.237 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 2.975.705.116 | 73.838.202 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 183.983.942.085 | 367.028.800.022 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.15 | 16.823.847.916 | - |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.12 | 167.002.281.370 | 366.870.987.223 |
| Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 157.812.799 | 157.812.799 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1.095.317.972.405 | 1.082.772.829.709 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.17 | 1.085.151.286.353 | 1.069.801.688.045 |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 1.050.000.000.000 | 1.050.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 1.050.000.000.000 | 1.050.000.000.000 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 35.151.286.353 | 19.801.688.045 |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 3.477.441.111 | 4.855.682.384 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 31.673.845.242 | 14.946.005.661 |
| Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 10.166.686.052 | 12.971.141.664 |
| Nguồn kinh phí | 431 | 5.18 | 74.890.700 | 74.890.700 |
| Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ | 432 | | 10.091.795.352 | 12.896.250.964 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.783.811.173.566 | 1.743.541.218.412 |

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lương Xuân Quang

Lương Xuân Quang

Trần Hải Bình

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 1.994.823.054.694 | 2.025.225.944.884 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp DV | 10 | 6.1 | 1.994.823.054.694 | 2.025.225.944.884 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 1.622.781.618.196 | 1.698.314.299.475 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 372.041.436.498 | 326.911.645.409 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 6.819.845.415 | 20.379.468.380 |
| Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 129.025.476.256 | 80.661.040.596 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 41.975.831.176 | 60.121.430.749 |
| Chi phí bán hàng | 24 | 6.5 | 51.214.832.569 | 53.350.624.269 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 6.5 | 166.351.233.429 | 199.015.910.215 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 32.269.739.659 | 14.263.538.709 |
| Thu nhập khác | 31 | 6.6 | 9.557.106.094 | 2.206.966.667 |
| Chi phí khác | 32 | 6.7 | 1.202.396.217 | 847.038.290 |
| Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 8.354.709.877 | 1.359.928.377 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 40.624.449.536 | 15.623.467.086 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.8 | 7.969.269.011 | 1.658.796.708 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 981.335.283 | (981.335.283) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | 31.673.845.242 | 14.946.005.661 |

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Lương Xuân Quang

Lương Xuân Quang

Trần Hải Bình

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|-----------|--------------------------|--------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 40.624.449.536 | 15.623.467.086 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 142.756.815.510 | 163.233.877.012 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 35.617.337.137 | 40.250.203.429 |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 1.674.952 | (186.287.990) |
| Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (3.628.163.704) | (20.496.456.694) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 41.975.831.176 | 60.121.430.749 |
| Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | 157.812.799 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 257.347.944.607 | 258.704.046.391 |
| (Tăng)/Giảm các khoản phải thu | 09 | (221.274.366.870) | (5.294.992.639) |
| (Tăng)/Giảm hàng tồn kho | 10 | (3.168.242.228) | 78.013.751.587 |
| Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp) | 11 | 155.957.281.680 | 152.556.290.528 |
| (Tăng)/Giảm chi phí trả trước | 12 | (33.270.123.857) | (15.497.657.381) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (50.733.808.351) | (51.718.888.926) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 7.660.935.338 | 22.899.831.228 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (7.933.620.261) | (13.277.299.903) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 104.586.000.058 | 426.385.080.885 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác | 21 | (123.772.159.370) | (251.045.235.212) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 779.696.119 | 1.194.839.236 |
| Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 118.160.912.149 | 151.334.071.370 |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | 2.754.000.000 |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.491.600.393 | 4.978.700.113 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (3.339.950.709) | (90.783.624.493) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 756.514.509.061 | 493.885.495.053 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (850.390.002.030) | (852.479.209.299) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (10.050.000.000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (103.925.492.969) | (358.593.714.246) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM | 50 | (2.679.443.620) | (22.992.257.854) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 8.582.084.881 | 31.572.464.745 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 1.674.952 | 1.877.990 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 5.904.316.213 | 8.582.084.881 |

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lương Xuân Quang

Lương Xuân Quang

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hải Bình

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (viết tắt là "Tổng Công ty") được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0100100015 thay đổi lần 08 ngày 01/01/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...)

Ngoài ra, trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh như đã được đăng ký ở trên.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 1, Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam và có 04 đơn vị trực thuộc, bao gồm:

| STT | Tên đơn vị phụ thuộc | Địa chỉ |
|-----|--|-------------|
| 1 | Công ty Than Núi Hồng - VVMI | Thái Nguyên |
| 2 | Trung tâm Điều dưỡng ngành Than - VVMI | Thanh Hóa |
| 3 | Công ty Than Na Dương - VVMI | Lạng Sơn |
| 4 | Công ty Than Khánh Hòa - VVMI | Thái Nguyên |

Đến ngày 31/12/2017, tổng số cán bộ nhân viên Tổng Công ty là 2.117 người.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính riêng này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Tổng Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo công văn số 51/TKV-KT ngày 05/01/2018 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 22.665 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.735 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.735 VND/USD.

Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Tổng Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

- Công ty con là công ty mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh.
- Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

- Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của bên đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.
- Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009.

4.5 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và giá trị thành phẩm hàng tồn kho than cuối năm được xác định theo phương pháp thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;
- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, vật tư hàng hóa được xác định theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.7 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá và giá trị còn lại các TSCĐ của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP nhận bàn giao từ Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc – Vinacomin (Công ty cổ phần hóa) tại ngày 01/10/2015 được ghi nhận theo giá trị bàn giao.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty như sau:

- | | |
|---------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 28 năm |
| - Máy móc thiết bị | 03 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị quản lý | 03 - 10 năm |
| - Tài sản cố định hữu hình khác | 02 - 20 năm |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty như sau:

| | |
|-------------------|--------|
| Quyền sử dụng đất | 50 năm |
| Phần mềm quản lý | 04 năm |

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau khi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản như sau:

| | |
|------------------------|--------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 30 năm |
|------------------------|--------|

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí tiền cấp quyền khai thác, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.11 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.12 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm: chi phí lãi vay, chi phí dịch vụ kiểm toán, chi phí giao thầu,... Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.14 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: dự phòng phải trả về tiền thuê đất và thuế đất sử dụng phi nông nghiệp, dự phòng phải trả khác.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần 8 ngày 01/10/2015, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Tổng Công ty như sau:

| Nhà đầu tư | Vốn Điều lệ | | |
|--|--------------------------|--------------------------|------------|
| | Theo Giấy CNKD(VND) | Vốn thực góp (VND) | % |
| Tập đoàn CN Than – Khoáng sản Việt Nam | 1.031.157.000.000 | 1.031.041.000.000 | 99,99 |
| Thẻ nhân là CBCNV Tổng Công ty | 17.853.000.000 | 17.969.000.000 | 100,6 |
| Cổ đông thể nhân nước ngoài | 170.000.000 | 170.000.000 | 100 |
| Các cổ đông khác | 820.000.000 | 820.000.000 | 100 |
| Cộng | 1.050.000.000.000 | 1.050.000.000.000 | 100 |

Tuy nhiên đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này thì chi phí cổ phần hóa và quyết toán vốn Nhà nước chưa được phê duyệt. Theo đó, Tổng Công ty chưa hoàn tất thủ tục bàn giao cho Công ty cổ phần.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

4.16 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng;
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận;
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng;
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.17 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tổng Công ty.

4.18 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá, dịch vụ do Tổng Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT là 10 %.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính riêng và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

5.1. Tiền

| | <u>31/12/2017</u> | <u>01/01/2017</u> |
|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| - Tiền mặt | (i) 568.053.854 | 795.497.623 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | (ii) 5.336.262.359 | 7.786.587.258 |
| Cộng | <u>5.904.316.213</u> | <u>8.582.084.881</u> |

(i) Số tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2017 bao gồm:

| | <u>Nguyên tệ</u> | <u>Số tiền</u> |
|--|------------------|---------------------------|
| Tại văn phòng Công ty | | 218.598.395 |
| Tại Công ty Than Na Dương - VVMI | | 73.359.765 |
| Tại Công ty Than Khánh Hòa - VVMI | | 170.883.527 |
| Tại Công ty Than Núi Hồng - VVMi | | 51.554.000 |
| Tại Trung tâm Điều Dưỡng Ngành than - VVMI | | 53.658.167 |
| Cộng | | <u>568.053.854</u> |

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2017 bao gồm:

| | <u>Nguyên tệ</u> | <u>Số tiền</u> |
|---|------------------|-----------------------------|
| Tại văn phòng Công ty | | 3.203.571.740 |
| + Tiền gửi USD tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | 1.476,08 # | 33.455.353 |
| + Tiền gửi VND tại Ngân hàng TMCP Quân Đội | | 636.078.779 |
| + Tiền gửi VND tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | | 1.113.729.680 |
| + Tiền gửi VND tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | | 1.104.399.153 |
| + Tiền gửi VND tại Ngân hàng thương mại khác | | 315.908.775 |
| Tiền gửi tại Công ty Than Na Dương - VVMI | | 141.261.449 |
| + Tiền gửi VND tại Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam | | 31.244.248 |
| + Tiền gửi VND tại các Ngân hàng thương mại khác | | 110.017.201 |
| Tiền gửi tại Công ty Than Khánh Hòa - VVMI | | 525.856.973 |
| + Tiền gửi VND tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | | 40.880.167 |
| + Tiền gửi VND tại Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam | | 382.761.029 |
| + Tiền gửi VND tại các Ngân hàng thương mại khác | | 102.215.777 |
| Tiền gửi tại Công ty Than Núi Hồng - VVMI | | 1.124.163.194 |
| + Tiền gửi VND tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | | 1.043.495.653 |
| + Tiền gửi VND tại các Ngân hàng thương mại khác | | 80.667.541 |
| Tiền gửi tại Trung tâm Điều dưỡng Ngành than - VVMI | | 341.409.003 |
| + Tiền gửi VND tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | | 321.813.266 |
| + Tiền gửi VND tại các Ngân hàng thương mại khác | | 19.595.737 |
| Cộng | | <u>5.336.262.359</u> |

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Đầu tư vào công ty con | 498.039.428.990 | (141.860.293.316) | 498.039.428.990 | (47.700.000.000) |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 1.740.000.000 | - | 1.740.000.000 | - |
| - Đầu tư vào đơn vị khác | 16.607.900.000 | - | 16.607.900.000 | (7.113.910.868) |
| Cộng | 516.387.328.990 | (141.860.293.316) | 516.387.328.990 | (54.813.910.868) |
| | | 374.527.035.674 | | 461.573.418.122 |

5.2.1 Đầu tư vào các công ty con

| Tên đơn vị | Lĩnh vực kinh doanh | 31/12/2017 (VND) | | 01/01/2017 (VND) | |
|---|---------------------------------------|------------------|--------------------------|------------------|-------------------------|
| | | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị |
| Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị Áp Lực - VVMI | Sản xuất kinh doanh cơ khí | 51,00% | 6.077.638.276 | 51,00% | 6.077.638.276 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI | Kinh doanh vật tư, thiết bị | 51,00% | 6.448.658.514 | 51,00% | 6.448.658.514 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI | Xây dựng, lắp đặt | 51,00% | 5.098.192.694 | 51,00% | 5.098.192.694 |
| Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng - VVMI | Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng | 51,00% | 3.972.810.207 | 51,00% | 3.972.810.207 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI | Sửa chữa, chế tạo thiết bị cơ khí | 51,00% | 4.792.950.351 | 51,00% | 4.792.950.351 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI | Sản xuất xi măng | 84,91% | 212.280.140.000 | 84,91% | 212.280.140.000 |
| Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMI | Kinh doanh khách sạn | 51,00% | 3.862.113.711 | 51,00% | 3.862.113.711 |
| Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI | Sản xuất xi măng | 51,38% | 55.506.925.237 | 51,38% | 55.506.925.237 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI | Sản xuất xi măng | 57,14% | 200.000.000.000 | 57,14% | 200.000.000.000 |
| Cộng | | | 498.039.428.990 | | 498.039.428.990 |
| | | | (141.860.293.316) | | (47.700.000.000) |



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.2.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

| Tên đơn vị | Lĩnh vực kinh doanh | 31/12/2017 (VND) | | 01/01/2017 (VND) | | | |
|---------------------------------------|-----------------------------|------------------|----------------------|------------------|--------------|----------------------|----------|
| | | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị | Dự phòng | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị | Dự phòng |
| Công ty Cổ phần thiết bị khai thác mỏ | Kinh doanh vật tư, thiết bị | 29,00% | 1.740.000.000 | - | 29,00% | 1.740.000.000 | - |
| Cộng | | | 1.740.000.000 | - | | 1.740.000.000 | - |

5.2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Tên đơn vị | Lĩnh vực kinh doanh | 31/12/2017 (VND) | | 01/01/2017 (VND) | | | |
|---|---------------------|------------------|-----------------------|------------------|--------------|-----------------------|------------------------|
| | | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị | Dự phòng | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị | Dự phòng |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Hà Nội - Vinacomin (*) | Kinh doanh dịch vụ | 1,5% | 1.500.000.000 | - | 1,5% | 1.500.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Than điện Nông Sơn | Sản xuất điện | 15,00% | 15.107.900.000 | - | 15,00% | 15.107.900.000 | (7.113.910.868) |
| Cộng | | | 16.607.900.000 | - | | 16.607.900.000 | (7.113.910.868) |

(*) Tổng Công ty đang thực hiện thoái vốn tại Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Hà Nội - Vinacomin theo Nghị Quyết số 0028/NQ - HĐQT ngày 17/10/2015 của Hội đồng Quản trị.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.3. Phải thu khách hàng

| | 31/12/2017 (VND) | 01/01/2017 (VND) |
|--|------------------------|------------------------|
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 427.792.850.984 | 203.248.405.636 |
| Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI | 209.550.352.787 | 102.314.626.748 |
| Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI | 52.067.449.951 | 43.124.026.744 |
| Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin | 161.680.752.287 | 33.174.223.777 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 4.494.295.959 | 24.635.528.367 |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn | - | - |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 424.571.019.339 | 191.798.882.863 |
| Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI | 209.550.352.787 | 102.314.626.748 |
| Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI | 52.067.449.951 | 43.124.026.744 |
| Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI | 446.937.970 | 9.685.680.397 |
| Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI | 205.682.212 | - |
| Công ty CP Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI | 7.586.718 | 40.693.895 |
| Công ty CP Vật liệu xây dựng và kinh doanh tổng hợp - VVMI | 164.988.725 | 103.504.500 |
| Công ty CP cơ khí và thiết bị Áp Lực - VVMI | 55.000.000 | 93.985.100 |
| Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin | 161.680.752.287 | 33.174.223.777 |
| Tổng Công ty điện lực - Vinacomin | 208.668.689 | 3.262.141.702 |
| Công ty CP than Cọc 6 - Vinacomin | 129.600.000 | - |
| Công ty XD hầm lò I - TKV | 54.000.000 | - |
| Cộng | 427.792.850.984 | 203.248.405.636 |

5.4. Phải thu khác

| | 31/12/2017 (VND) | | 01/01/2017 (VND) | |
|--|-----------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 8.348.124.127 | - | 22.417.623.078 | - |
| Phải thu về cổ tức được chia | 1.801.658.400 | - | 10.643.610.000 | - |
| Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI | - | - | 1.389.802.260 | - |
| Phải thu lãi từ hợp đồng hợp tác liên doanh 33 Tràng Thi | - | - | 2.404.712.166 | - |
| Phải thu khác | 6.546.465.727 | - | 7.979.498.652 | - |
| b) Dài hạn | 53.091.977.815 | - | 79.338.524.729 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 254.960.436 | - | 250.000.000 | - |
| Ký quỹ, quỹ hoàn nguyên | 51.103.884.897 | - | 46.976.270.858 | - |
| Góp vốn liên doanh ĐTXD Building 33 Tràng Thi | - | - | 32.109.253.871 | - |
| Phải thu khác | 1.733.132.482 | - | 3.000.000 | - |
| Cộng | 61.440.101.942 | - | 101.756.147.807 | - |

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.5. Hàng tồn kho

| | 31/12/2017 (VND) | | 01/01/2017 (VND) | |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 7.240.582.630 | - | 15.808.250.941 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 322.919.767 | - | 442.726.989 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 34.681.921.172 | - | 23.933.373.458 | - |
| Thành phẩm | 43.715.998.410 | - | 42.608.828.363 | - |
| Cộng | 85.961.421.979 | - | 82.793.179.751 | - |

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc (VND) | Máy móc, thiết bị (VND) | Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND) | Thiết bị dụng cụ quản lý (VND) | TSCĐ hữu hình khác (VND) | Tổng cộng (VND) |
|-------------------------------|------------------------------|-------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 417.571.761.181 | 529.326.238.183 | 569.346.461.514 | 7.986.342.304 | 19.409.640.699 | 1.543.640.443.881 |
| - Mua trong năm | - | 15.280.016.083 | 3.915.389.949 | 1.774.909.091 | - | 20.970.315.123 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 20.465.394 | - | - | - | - | 20.465.394 |
| - Tặng khác | - | 1.641.000.000 | - | - | 288.725.695 | 1.929.725.695 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (5.158.107.870) | (12.580.537.219) | (1.051.139.514) | - | - | (18.789.784.603) |
| - Giảm khác | (263.749.091) | (3.365.989.350) | - | (33.257.573) | - | (3.662.996.014) |
| Số dư cuối năm | 412.170.369.614 | 530.300.727.697 | 572.210.711.949 | 9.727.993.822 | 19.698.366.394 | 1.544.108.169.476 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 312.495.726.125 | 367.481.706.666 | 436.741.822.254 | 6.856.972.806 | 6.718.859.320 | 1.130.295.087.171 |
| - Khấu hao trong năm | 36.997.079.210 | 52.737.419.167 | 50.193.880.743 | 716.777.225 | 88.872.154 | 140.734.028.499 |
| - Do trích hao mòn | - | - | - | - | 3.093.181.307 | 3.093.181.307 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (5.014.189.770) | (12.502.335.609) | (1.013.181.868) | - | - | (18.529.707.247) |
| - Giảm khác | (263.749.091) | (207.725.714) | - | (33.257.573) | - | (504.732.378) |
| Số dư cuối năm | 344.214.866.474 | 407.509.064.510 | 485.922.521.129 | 7.540.492.458 | 9.900.912.781 | 1.255.087.857.352 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| -Tại ngày đầu năm | 105.076.035.056 | 161.844.531.517 | 132.604.639.260 | 1.129.369.498 | 12.690.781.379 | 413.345.356.710 |
| -Tại ngày cuối năm | 67.955.503.140 | 122.791.663.187 | 86.288.190.820 | 2.187.501.364 | 9.797.453.613 | 289.020.312.124 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 385.630.997.420 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm tạm thời không sử dụng là 5.358.473.507 đồng.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất (VND) | Bản quyền, bằng sáng chế (VND) | Phần mềm quản lý (VND) | TSCĐ vô hình khác (VND) | Tổng cộng (VND) |
|-------------------------------|----------------------------|--------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 7.133.247.586 | 57.800.000 | 287.700.000 | 230.417.590 | 7.709.165.176 |
| - Giảm khác | - | - | - | (230.417.590) | (230.417.590) |
| Số dư cuối năm | 7.133.247.586 | 57.800.000 | 287.700.000 | - | 7.478.747.586 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 476.767.011 | 40.138.889 | 287.700.000 | 230.417.590 | 1.035.023.490 |
| - Khấu hao trong năm | 213.007.378 | 8.830.555 | - | - | 221.837.933 |
| - Giảm khác | - | - | - | (230.417.590) | (230.417.590) |
| Số dư cuối năm | 689.774.389 | 48969.444 | 287.700.000 | - | 1.026.443.833 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 6.656.480.575 | 17.661.111 | - | - | 6.674.141.686 |
| - Tại ngày cuối năm | 6.443.473.197 | 8.830.556 | - | - | 6.452.303.753 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 287.700.000 đồng.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.8. Tăng giảm bất động sản đầu tư

| Khoản mục | Số đầu năm | | Tăng trong năm | | Giảm trong năm | | Số cuối năm | |
|-------------------------------------|------------|----------------|----------------|----------------|----------------|---|-------------|----------------|
| | | | | | | | | |
| Bất động sản đầu tư cho thuê | | | | | | | | |
| Nguyên giá | - | 61.738.874.427 | - | 61.738.874.427 | - | - | - | 61.738.874.427 |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | - | 61.738.874.427 | - | 61.738.874.427 | - | - | - | 61.738.874.427 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | - | 9.230.303.765 | - | 9.230.303.765 | - | - | - | 9.230.303.765 |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | - | 9.230.303.765 | - | 9.230.303.765 | - | - | - | 9.230.303.765 |
| Giá trị còn lại | - | 52.508.570.662 | - | 52.508.570.662 | - | - | - | 52.508.570.662 |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | - | 52.508.570.662 | - | 52.508.570.662 | - | - | - | 52.508.570.662 |

Bất động sản đầu tư là tòa nhà 33 Tràng Thi được hình thành từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HTKD – Coalimex – TND ngày 22/09/2003 và các Phụ lục Hợp đồng ký giữa Công ty Xuất nhập khẩu và hợp tác quốc tế (COALIMEX) nay là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin và Công ty Than nội địa nay là Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV – CTCP (VVMII).

Giá trị còn lại cuối năm của BĐS đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 52.508.570.662 đồng.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2017 (VND) | 01/01/2017 (VND) |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Than Na Dương - VVMI | 477.485.259 | 75.772.349.614 |
| - Đền bù GPMB mở rộng khai trường sản xuất và bãi đổ thải giai đoạn I | 29.162.000 | 74.984.158.554 |
| - Đền bù GPMB mở rộng khai trường sản xuất và bãi đổ thải giai đoạn 2010 - 2012 | - | 320.969.801 |
| - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác | 448.323.259 | 467.221.259 |
| Công ty Than Núi Hồng - VVMI | 25.000.000 | 8.756.532.258 |
| Hệ thống quan trắc tự động | 25.000.000 | - |
| - Di chuyển nghĩa trang khu 5 | - | 8.756.532.258 |
| Công ty Than Khánh Hòa - VMMI | 12.097.437.462 | 702.783.992 |
| - Đền bù GPMB bắc khai trường (giai đoạn I) | 26.017.814 | 26.017.814 |
| - Đền bù GPMB Khu trung tâm hành chính - Tái định cư xã Phúc Hà | - | 64.957.600 |
| - Đền bù GPMB Bãi thải tây (Khu làng Ngò An Khánh) | 12.007.410.708 | 27.467.100 |
| - Dự án Tái định cư Tân Long giai đoạn I | - | 72.812.000 |
| - Đền bù GPMB phục vụ đổ thải Giai đoạn II (Chi phí đền bù) | 56.808.940 | 317.200.569 |
| - Chi phí xây dựng cơ bản khác | 7.200.000 | 194.328.909 |
| Văn phòng Tổng Công ty | 7.774.743.336 | 11.922.224.784 |
| - Khai thác hầm lò tại mỏ than Khánh Hòa | - | 2.819.679.209 |
| - Dự án nâng cao công suất mỏ Na Dương | 3.032.014.363 | 2.965.741.636 |
| - Dự án khai thác lộ thiên mỏ Núi Hồng | 1.280.923.856 | 1.280.923.856 |
| - Dự án cải tạo mở rộng mỏ than Khánh Hòa | 2.799.230.986 | 2.799.230.986 |
| - Dự án cải tạo mở rộng mỏ Na Dương | 631.418.040 | 617.828.949 |
| - Dự án khai thác lộ thiên mỏ Na Dương | - | 1.438.820.148 |
| - Chi phí xây dựng cơ bản khác | 31.156.091 | - |
| Cộng | 20.374.666.057 | 97.153.890.648 |

5.10. Chi phí trả trước

| | 31/12/2017 (VND) | 01/01/2017 (VND) |
|--|------------------------|------------------------|
| a) Ngắn hạn | 6.132.584.451 | 697.151.519 |
| Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị | 102.436.466 | 350.423.377 |
| Chi phí bồi thường | 5.712.900.992 | - |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 317.246.993 | 346.728.142 |
| b) Dài hạn | 391.062.658.563 | 341.147.722.592 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ | 68.947.151.337 | 57.276.645.740 |
| Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều năm | 3.857.122.405 | 2.400.642.621 |
| Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản | 39.595.504.624 | 26.375.819.094 |
| Phí sử dụng tài liệu | 19.297.034.135 | 21.694.468.452 |
| Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng | 254.755.469.133 | 232.059.527.663 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 4.610.376.929 | 1.340.619.022 |
| Cộng | 397.195.243.014 | 341.844.874.111 |

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.11. Phải trả người bán

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | (VND) | | (VND) | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 168.831.229.860 | 168.831.229.860 | 44.108.388.752 | 44.108.388.752 |
| Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV | 16.104.820.597 | 16.104.820.597 | 1.080.099.630 | 1.080.099.630 |
| Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin | 24.985.005.664 | 24.985.005.664 | - | - |
| Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV | 29.918.264.776 | 29.918.264.776 | 2.014.897.886 | 2.014.897.886 |
| Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI | 11.195.140.672 | 11.195.140.672 | 14.938.000 | 14.938.000 |
| Các nhà cung cấp khác | 86.627.998.151 | 86.627.998.151 | 40.998.453.236 | 40.998.453.236 |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 168.831.229.860 | 168.831.229.860 | 44.108.388.752 | 44.108.388.752 |

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.12. Vay và nợ thuê tài chính

| | 01/01/2017 (VND) | | Tăng trong năm | Giảm trong năm | 31/12/2017 (VND) | |
|-------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | | | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Gốc vay Ngân hạn | - | - | 702.208.147.629 | 658.218.332.388 | 43.989.815.241 | 43.989.815.241 |
| Công ty Than Na Dương - VVMI | - | - | 150.503.922.301 | 144.820.532.381 | 5.683.389.920 | 5.683.389.920 |
| Công ty Than Khánh Hòa - VVMI | - | - | 246.139.869.128 | 234.936.780.870 | 11.203.088.258 | 11.203.088.258 |
| Công ty Than Núi Hồng - VVMI | - | - | 154.974.424.014 | 154.974.424.014 | - | - |
| Văn phòng Công ty | - | - | 150.589.932.186 | 123.486.595.123 | 27.103.337.063 | 27.103.337.063 |
| b. Gốc vay dài hạn | 437.181.447.989 | 437.181.447.989 | 54.306.361.432 | 192.171.669.642 | 299.316.139.779 | 299.316.139.779 |
| Kỳ hạn từ 1 đến 5 năm | | | | | | |
| Công ty Than Na Dương - VVMI | 115.470.310.920 | 115.470.310.920 | 43.360.984.311 | 32.157.191.750 | 126.674.103.481 | 126.674.103.481 |
| Công ty Than Khánh Hòa - VVMI | 158.775.811.536 | 158.775.811.536 | 5.123.711.621 | 90.682.197.549 | 73.217.325.608 | 73.217.325.608 |
| Công ty Than Núi Hồng - VVMI | 52.505.519.000 | 52.505.519.000 | - | 21.243.326.750 | 31.262.192.250 | 31.262.192.250 |
| Văn phòng Công ty | 110.429.806.533 | 110.429.806.533 | 5.821.665.500 | 48.088.953.593 | 68.162.518.440 | 68.162.518.440 |
| Cộng | 437.181.447.989 | 437.181.447.989 | 756.514.509.061 | 850.390.002.030 | 343.305.955.020 | 343.305.955.020 |

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5. 12. Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)

| | 01/01/2017 (VND) | | 31/12/2017 (VND) | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC | 70.310.460.766 | 70.310.460.766 | 132.313.858.409 | 132.313.858.409 |
| Công ty Than Na Dương - VVMI | 20.400.357.750 | 20.400.357.750 | 38.117.072.501 | 38.117.072.501 |
| Công ty Than Khánh Hòa - VVMI | 35.326.837.364 | 35.326.837.364 | 49.139.395.126 | 49.139.395.126 |
| Công ty Than Núi Hồng - VVMI | 3.820.750.000 | 3.820.750.000 | 12.371.192.250 | 12.371.192.250 |
| Văn phòng Công ty | 10.762.515.652 | 10.762.515.652 | 32.686.198.532 | 32.686.198.532 |
| d. Số dư tại thời điểm lập BCTC | 437.181.447.989 | 437.181.447.989 | 343.305.955.020 | 343.305.955.020 |
| d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c) | 70.310.460.766 | 70.310.460.766 | 176.303.673.650 | 176.303.673.650 |
| Công ty Than Na Dương - VVMI | 20.400.357.750 | 20.400.357.750 | 43.800.462.421 | 43.800.462.421 |
| Công ty Than Khánh Hòa - VVMI | 35.326.837.364 | 35.326.837.364 | 60.342.483.384 | 60.342.483.384 |
| Công ty Than Núi Hồng - VVMI | 3.820.750.000 | 3.820.750.000 | 12.371.192.250 | 12.371.192.250 |
| Văn phòng Công ty | 10.762.515.652 | 10.762.515.652 | 59.789.535.595 | 59.789.535.595 |
| d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c) | 366.870.987.223 | 366.870.987.223 | 167.002.281.370 | 167.002.281.370 |
| Công ty Than Na Dương - VVMI | 95.069.953.170 | 95.069.953.170 | 88.557.030.980 | 88.557.030.980 |
| Công ty Than Khánh Hòa - VVMI | 123.448.974.172 | 123.448.974.172 | 24.077.930.482 | 24.077.930.482 |
| Công ty Than Núi Hồng - VVMI | 48.684.769.000 | 48.684.769.000 | 18.891.000.000 | 18.891.000.000 |
| Văn phòng Công ty | 99.667.290.881 | 99.667.290.881 | 35.476.319.908 | 35.476.319.908 |

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2017 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2017 |
|------------------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| a) Phải nộp | 37.881.186.683 | 474.333.751.708 | 448.803.676.970 | 63.411.261.421 |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 12.378.638.018 | 119.562.076.740 | 113.219.957.376 | 18.720.757.382 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 557.532.612 | 2.419.766.974 | 2.483.934.195 | 493.365.391 |
| Thuế Tài nguyên | 19.318.781.103 | 221.997.573.798 | 222.769.059.011 | 18.547.295.890 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | 913.867.219 | 913.867.219 | - |
| Phí cấp quyền khai thác khoáng sản | - | 50.480.756.184 | 29.132.936.000 | 21.347.820.184 |
| Phí sử dụng tài liệu địa chất | - | 42.973.831.614 | 42.973.831.614 | - |
| Tiền thuế đất và thuế đất | 2.924.881.334 | 18.996.323.329 | 19.156.681.146 | 2.764.523.517 |
| Thuế và phí bảo vệ môi trường | 2.701.353.616 | 16.980.555.850 | 18.144.410.409 | 1.537.499.057 |
| Thuế khác | - | 9.000.000 | 9.000.000 | - |
| b) Phải thu | 13.144.893.983 | 12.284.261.015 | 5.734.491.826 | 6.595.124.794 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 13.144.893.983 | 12.072.208.818 | 5.017.807.026 | 6.090.492.191 |
| Thuế nhà đất, tiền thuế đất | - | 212.052.197 | 715.337.338 | 503.285.141 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | - | 1.347.462 | 1.347.462 |
| Cộng | 51.026.080.666 | 486.618.012.723 | 454.538.168.796 | 70.006.386.215 |

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.14. Chi phí phải trả

| | 31/12/2017 (VND) | 01/01/2017 (VND) |
|--------------------------------|----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 1.498.070.581 | 12.732.317.026 |
| Trích trước lãi vay | 418.862.452 | 9.176.839.627 |
| Trích trước chi phí giao thầu | 950.286.129 | 3.537.767.399 |
| Trích trước chi phí kiểm toán | 124.922.000 | - |
| Chi phí phải trả ngắn hạn khác | 4.000.000 | 17.710.000 |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | 1.498.070.581 | 12.732.317.026 |

5.15. Phải trả khác

| | 31/12/2017 (VND) | 01/01/2017 (VND) |
|--|-----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | 22.275.542.522 | 8.493.528.991 |
| Kinh phí Công đoàn | 47.997.718 | 564.758.698 |
| Phụ cấp của HĐQT và BKS tại Công ty con | 969.196.053 | 1.640.073.338 |
| Quỹ tiền thưởng Tập đoàn TVN thưởng các cá nhân và tập thể | 31.200.000 | 430.139.137 |
| Phải trả lãi vay | 8.722.521.931 | - |
| Quỹ sắp xếp đổi mới cơ cấu lao động | 3.098.610.819 | 2.166.010.819 |
| Bảo lãnh thầu | 1.500.000.000 | - |
| Phải trả theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp - Trung tâm Điều dưỡng ngành Than | 1.209.319.982 | 1.209.319.982 |
| Đền bù khối 3 TK III - Dự án cải tạo mở rộng mỏ Núi Hồng | 834.844.640 | 834.844.640 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 5.861.851.379 | 1.648.382.377 |
| b) Dài hạn | 16.823.847.916 | - |
| Nguồn liên doanh | 16.823.847.916 | - |
| Cộng | 39.099.390.438 | 8.493.528.991 |

5.16. Dự phòng phải trả

| | 31/12/2017 (VND) | 01/01/2017 (VND) |
|---|----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 4.008.004.926 | 55.437.050.237 |
| Dự phòng phí sử dụng tài liệu | - | 1.558.020.910 |
| Dự phòng quyền khai thác khoáng sản | - | 47.880.508.031 |
| Dự phòng tiền thuê đất và thuế đất sử dụng phi nông nghiệp phải trả | 3.716.665.262 | 5.998.521.296 |
| Khác | 291.339.664 | - |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | 4.008.004.926 | 55.437.050.237 |

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.17. Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

| | Vốn góp của chủ sở hữu (VND) | LNST chưa phân phối (VND) | Cộng (VND) |
|---|------------------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 1.050.000.000.000 | 4.855.682.384 | 1.054.855.682.384 |
| - Lãi trong năm trước | - | 14.946.005.661 | 14.946.005.661 |
| Số dư cuối năm trước/đầu năm này | 1.050.000.000.000 | 19.801.688.045 | 1.069.801.688.045 |
| - Lãi trong năm | - | 31.673.845.242 | 31.673.845.242 |
| - Phân phối trong năm nay (*) | - | (16.324.246.934) | (16.324.246.934) |
| Số dư cuối năm nay | 1.050.000.000.000 | 35.151.286.353 | 1.085.151.286.353 |

(*) Theo Công văn số 1023/TKV-KS ngày 13 tháng 3 năm 2017.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2017 (VND) | 01/01/2017 (VND) |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | 1.031.041.000.000 | 1.031.157.000.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 18.959.000.000 | 18.843.000.000 |
| Cộng | 1.050.000.000.000 | 1.050.000.000.000 |

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2017 (VND) | Năm 2016 (VND) |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 1.050.000.000.000 | 1.050.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 1.050.000.000.000 | 1.050.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 10.050.000.000 | - |

Cổ phiếu

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

| | Năm 2017 (VND) | Năm 2016 (VND) |
|---|-------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 105.000.000 | 105.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 105.000.000 | 105.000.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 105.000.000 | 105.000.000 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | - | - |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 105.000.000 | 105.000.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 105.000.000 | 105.000.000 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu***5.18. Nguồn kinh phí**

| | Năm 2017 (VND) | Năm 2016 (VND) |
|--|-------------------|-------------------|
| - Nguồn kinh phí còn lại đầu năm | 74.890.700 | 74.890.700 |
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm | - | 12.467.600.000 |
| - Chi sự nghiệp | - | 12.467.600.000 |
| Nguồn kinh phí còn lại cuối năm | 74.890.700 | 74.890.700 |

5.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

| | 31/12/2017 (USD) | 01/01/2017 (USD) |
|-----|---------------------|---------------------|
| USD | 1.476,08 | 4.942,08 |

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Năm 2017 (VND) | Năm 2016 (VND) |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.994.823.054.694 | 2.025.225.944.884 |
| - Doanh thu bán hàng | 1.948.287.855.916 | 1.946.082.110.522 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 46.535.198.778 | 79.143.834.362 |
| Cộng | 1.994.823.054.694 | 2.025.225.944.884 |

6.2 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2017 (VND) | Năm 2016 (VND) |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | 1.591.137.243.702 | 1.643.107.991.470 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 31.644.374.494 | 55.206.308.005 |
| Cộng | 1.622.781.618.196 | 1.698.314.299.475 |

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2017 (VND) | Năm 2016 (VND) |
|---|----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.434.141.993 | 6.261.637.416 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1.801.658.400 | 10.718.610.000 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 10.767.972 | 276.384.916 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi dư nợ vượt hạn | 2.389.459.141 | 2.912.799.866 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | 1.183.817.909 | 210.036.182 |
| Cộng | 6.819.845.415 | 20.379.468.380 |

6.4 Chi phí tài chính

| | Năm 2017 (VND) | Năm 2016 (VND) |
|---|------------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền vay | 41.975.831.176 | 60.121.430.749 |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | 1.674.952 | 668.987.995 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.587.680 | - |
| - Lỗ do nhượng bán thanh lý các khoản đầu tư tài chính | - | 246.000.000 |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 87.046.382.448 | 19.624.621.852 |
| Cộng | 129.025.476.256 | 80.661.040.596 |

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2017 (VND) | Năm 2016 (VND) |
|--|------------------------|------------------------|
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm | 166.351.233.429 | 199.015.910.215 |
| - Chi phí nhân viên | 63.528.455.496 | 81.757.167.501 |
| - Chi phí khác | 102.822.777.933 | 117.258.742.714 |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm | 51.214.832.569 | 53.350.624.269 |
| - Chi phí nhân viên | 22.555.348.098 | 25.549.420.249 |
| - Chi phí nguyên, nhiên vật liệu | 11.214.070.603 | 14.243.971.769 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.266.529.081 | 6.749.962.569 |
| - Chi phí khác | 11.178.884.787 | 6.807.269.682 |

6.6 Thu nhập khác

| | Năm 2017 (VND) | Năm 2016 (VND) |
|---|----------------------|----------------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 708.814.654 | 1.194.839.236 |
| - Tiền phạt thu được | - | 82.466.514 |
| - Thuế được giảm | 1.182.524.000 | 564.365.000 |
| - Tiền đền bù dự án Nhiệt điện Na Dương 2 | 4.193.795.234 | - |
| - Các khoản khác | 3.471.972.206 | 365.295.917 |
| Cộng | 9.557.106.094 | 2.206.966.667 |

6.7 Chi phí khác

| | Năm 2017 (VND) | Năm 2016 (VND) |
|---|----------------------|--------------------|
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 316.451.343 | 363.732.551 |
| - Xử lý chất thải | - | 258.087.035 |
| - Khấu hao tài sản không sử dụng | - | 22.630.360 |
| - Các khoản khác | 885.944.874 | 202.588.344 |
| Cộng | 1.202.396.217 | 847.038.290 |

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2017 (VND) | Năm 2016 (VND) |
|---|----------------------|----------------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 40.624.449.536 | 15.623.467.086 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | (1.814.083.033) | 5.312.896.188 |
| + <i>Phí cấp quyền khai thác khoáng sản chưa nộp tiền vào NSNN</i> | (4.906.676.417) | 4.906.676.417 |
| + <i>Chi phí chuẩn bị đầu tư dự án "Đầu tư khai thác than hầm lò"</i> | 2.836.998.124 | - |
| + <i>Các khoản chi phí không được trừ khác</i> | 255.595.260 | 406.219.771 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | 3.533.357.542 | 12.642.379.734 |
| + <i>Lãi liên doanh liên kết đã nộp thuế TNDN</i> | 1.731.699.142 | 1.923.769.734 |
| + <i>Cổ tức từ đầu tư góp vốn cổ phần</i> | 1.801.658.400 | 10.718.610.000 |
| - Tổng thu nhập chịu thuế | 35.277.008.961 | 8.293.983.540 |
| - Thu nhập tính thuế | 35.277.008.961 | 8.293.983.540 |
| - Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành | 7.055.401.792 | 1.658.796.708 |
| - Thuế TNDN bên liên doanh nộp hộ | 913.867.219 | - |
| Cộng | 7.969.269.011 | 1.658.796.708 |

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2017 (VND) | Năm 2016 (VND) |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 441.110.720.415 | 398.073.952.213 |
| - Chi phí nhân công | 252.383.118.649 | 276.349.031.237 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 142.756.815.510 | 163.233.877.012 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 228.056.879.904 | 214.388.879.925 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 666.212.217.491 | 520.755.969.537 |
| Cộng | 1.730.519.751.969 | 1.572.801.709.924 |

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Năm 2017 (VND) | Năm 2016 (VND) |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.994.823.054.694 | 2.025.225.944.884 |
| - Doanh thu bán hàng | 1.948.287.855.916 | 1.946.082.110.522 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 46.535.198.778 | 79.143.834.362 |
| Cộng | 1.994.823.054.694 | 2.025.225.944.884 |

6.2 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2017 (VND) | Năm 2016 (VND) |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | 1.591.137.243.702 | 1.643.107.991.470 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 31.644.374.494 | 55.206.308.005 |
| Cộng | 1.622.781.618.196 | 1.698.314.299.475 |

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2017 (VND) | Năm 2016 (VND) |
|---|----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.434.141.993 | 6.261.637.416 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1.801.658.400 | 10.718.610.000 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 10.767.972 | 276.384.916 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi dư nợ vượt hạn | 2.389.459.141 | 2.912.799.866 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | 1.183.817.909 | 210.036.182 |
| Cộng | 6.819.845.415 | 20.379.468.380 |

6.4 Chi phí tài chính

| | Năm 2017 (VND) | Năm 2016 (VND) |
|---|------------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền vay | 41.975.831.176 | 60.121.430.749 |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | 1.674.952 | 668.987.995 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.587.680 | - |
| - Lỗ do nhượng bán thanh lý các khoản đầu tư tài chính | - | 246.000.000 |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 87.046.382.448 | 19.624.621.852 |
| Cộng | 129.025.476.256 | 80.661.040.596 |

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

| | Năm 2017 (VND) | Năm 2016 (VND) |
|--|------------------------|------------------------|
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm | 166.351.233.429 | 199.015.910.215 |
| - Chi phí nhân viên | 63.528.455.496 | 81.757.167.501 |
| - Chi phí khác | 102.822.777.933 | 117.258.742.714 |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm | 51.214.832.569 | 53.350.624.269 |
| - Chi phí nhân viên | 22.555.348.098 | 25.549.420.249 |
| - Chi phí nguyên, nhiên vật liệu | 11.214.070.603 | 14.243.971.769 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.266.529.081 | 6.749.962.569 |
| - Chi phí khác | 11.178.884.787 | 6.807.269.682 |

6.6 Thu nhập khác

| | Năm 2017 (VND) | Năm 2016 (VND) |
|---|----------------------|----------------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 708.814.654 | 1.194.839.236 |
| - Tiền phạt thu được | - | 82.466.514 |
| - Thuế được giảm | 1.182.524.000 | 564.365.000 |
| - Tiền đền bù dự án Nhiệt điện Na Dương 2 | 4.193.795.234 | - |
| - Các khoản khác | 3.471.972.206 | 365.295.917 |
| Cộng | 9.557.106.094 | 2.206.966.667 |

6.7 Chi phí khác

| | Năm 2017 (VND) | Năm 2016 (VND) |
|---|----------------------|--------------------|
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 316.451.343 | 363.732.551 |
| - Xử lý chất thải | - | 258.087.035 |
| - Khấu hao tài sản không sử dụng | - | 22.630.360 |
| - Các khoản khác | 885.944.874 | 202.588.344 |
| Cộng | 1.202.396.217 | 847.038.290 |

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2017 (VND) | Năm 2016 (VND) |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 40.624.449.536 | 15.623.467.086 |
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 40.624.449.536 | 15.623.467.086 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | (1.814.083.033) | 5.312.896.188 |
| + <i>Phí cấp quyền khai thác khoáng sản chưa nộp tiền vào NSNN</i> | (4.906.676.417) | 4.906.676.417 |
| + <i>Chi phí chuẩn bị đầu tư dự án "Đầu tư khai thác than hầm lò"</i> | 2.836.998.124 | - |
| + <i>Các khoản chi phí không được trừ khác</i> | 255.595.260 | 406.219.771 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | 3.533.357.542 | 12.642.379.734 |
| + <i>Lãi liên doanh liên kết đã nộp thuế TNDN</i> | 1.731.699.142 | 1.923.769.734 |
| + <i>Cổ tức từ đầu tư góp vốn cổ phần</i> | 1.801.658.400 | 10.718.610.000 |
| - Tổng thu nhập chịu thuế | 35.277.008.961 | 8.293.983.540 |
| - Thu nhập tính thuế | 35.277.008.961 | 8.293.983.540 |
| - Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành | 7.055.401.792 | 1.658.796.708 |
| - Thuế TNDN bên liên doanh nộp hộ | 913.867.219 | - |
| Cộng | 7.969.269.011 | 1.658.796.708 |

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2017 (VND) | Năm 2016 (VND) |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 441.110.720.415 | 398.073.952.213 |
| - Chi phí nhân công | 252.360.076.444 | 276.349.031.237 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 142.756.815.510 | 163.233.877.012 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 228.056.879.904 | 214.388.879.925 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 666.212.217.491 | 520.755.969.537 |
| Cộng | 1.730.496.709.764 | 1.572.801.709.924 |

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**7.1 Báo cáo bộ phận**

Báo cáo bộ phận theo loại hình kinh doanh: Trong năm tài chính, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm kinh doanh than và lĩnh vực khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

| Kết quả | Kinh doanh than | Lĩnh vực khác | Tổng cộng |
|----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Doanh thu | 1.615.982.345.641 | 1.272.840.989.638 | 1.994.823.054.694 |
| Giá vốn hàng bán | 1.272.840.989.638 | 349.940.628.558 | 1.622.781.618.196 |
| Lợi nhuận gộp | 343.141.356.003 | 28.900.080.495 | 372.041.436.498 |

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty chỉ phát sinh chủ yếu tại khu vực Thái Nguyên, Lạng Sơn, Tuyên Quang nên Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

7.2 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán của Tổng Công ty bị phản ánh sai lệch.

7.3 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU**KẾ TOÁN TRƯỞNG****TỔNG GIÁM ĐỐC**




Lương Xuân Quang

Lương Xuân Quang

Trần Hải Bình